BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHAN THANH HIỀN

QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH KON TUM

Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh
Mã số : 60.34.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng – Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Trương Bá Thanh

Phản biện 1: TS. Nguyễn Hiệp

Phản biện 2: TS. Đỗ Ngọc Mỹ

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 9 và ngày 10 tháng 10 năm 2011

Có thể tìm hiểu luận văn tại:
- Trung tâm Thông tin Học liệu - Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Trường Đại học kinh tế - Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hoạt động tín dụng là một trong những hoạt động chủ yếu, mang lại nguồn thu nhập lớn cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng là hoạt động luôn chứa đựng nhiều rủi ro và tổn thất tín dụng là tổn thất lớn nhất đối với hoạt động của ngân hàng. Rủi ro tín dụng luôn song hành với hoạt động tín dụng, không thể loại bỏ hoàn toàn rủi ro tín dụng mà phải quản trị rủi ro tín dụng một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận diện, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất tín dụng.

Hoạt động trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, môi trường cạnh tranh ngày càng khắc nghiệt hơn, đặt ra cho các ngân hàng thương mại phải tiến hành cơ cấu lại tổ chức bộ máy, cơ cấu lại hoạt động, cơ cấu lại các chỉ số hoạt động theo các chuẩn mực, thông lệ quốc tế và thực hiện chức năng quản trị rủi ro tín dụng một cách bài bản, hiệu quả thì mới đảm bảo hoạt động của ngân hàng an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Từ thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (ĐT&PT) tỉnh Kontum thời gian qua cho thấy nợ xấu, nợ có khả năng mất vốn còn cao, chưa được kiểm soát chặt chẽ, công tác quản trị rủi ro hiệu quả chưa cao. Chính vì vậy, yêu cầu cấp bách đặt ra là phải quản trị rủi ro tín dụng để nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động, tăng uy tín và khả năng cạnh tranh của ngân hàng trong thời gian tới.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả chọn vấn đề "Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT Kontum" làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng thương mại và thông qua phân tích thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum giai đoạn 2006-2010. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum giai đoạn 2006-2010.

- Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng thương mại, thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT Kontum.

4. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp diễn giải,....

5. Kết cấu luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và kiến nghị, luận văn gồm ba chương.

- Chương 1. Những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại.

- Chương 2. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum giai đoạn 2006-2010.

- Chương 3. Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum.

CHƯƠNG 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại

1.1.1. Nghiệp vụ cấp tín dụng của ngân hàng thương mại

Cấp tín dụng là việc ngân hàng thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

1.1.2. Phân loại tín dụng

Tùy theo nhu cầu, mục đích sử dụng vốn của khách hàng; tiêu chí phân loại và mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng trên nhiều phương diện khác nhau, ngân hàng có các cách phân loại khác nhau như sau:

- Căn cứ vào thời gian cho vay: Cho vay được phân thành cho vay ngắn hạn và cho vay trung dài hạn. Việc phân loại tín dụng theo thời gian phản ánh đến tính rủi ro, an toàn và sinh lợi của hoạt động tín dụng theo thời gian của khoản nợ, cũng như khả năng hoàn trả của khách hàng.

- Căn cứ vào tài sản bảo đảm: Cấp tín dụng được phân thành tín dụng có tài sản bảo đảm và tín dụng không có tài sản bảo đảm. Việc phân loại như trên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện chính sách khách hàng phù hợp với mức độ tín nhiệm, rủi ro của từng nhóm khách hàng, từng khoản nợ.

- Căn cứ vào đối tượng khách hàng vay vốn: Cấp tín dụng được phân thành cấp tín dụng đối với khách hàng là tổ chức; khách hàng là cá nhân, hộ gia đình.

- Căn cứ vào đồng tiền cấp tín dụng: Cấp tín dụng được phân thành cấp tín dụng bằng đồng nội tệ và cấp tín dụng bằng đồng ngoại tệ.

1.1.3. Rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại

1.1.3.1. Khái niệm rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là những biến cố không mong đợi mà khi xảy ra sẽ dẫn đến tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút hiệu quả hoạt động kinh doanh, thậm chí dẫn đến nguy cơ đổ vỡ, phá sản của một ngân hàng.

1.1.3.2. Phân loại rủi ro tín dụng

Phân loại rủi ro tín dụng có vai trò quan trọng trong việc quản trị rủi ro tín dụng, nó giúp cho ngân hàng thường xuyên theo dõi, đánh giá cấp độ rủi ro tín dụng trên nhiều góc độ khác nhau để có biện pháp toàn diện, phù hợp nhất nhằm hạn chế

đến mức thấp nhất rủi ro, tổn thất xảy ra cho ngân hàng. Có nhiều cách phân loại rủi ro tín dụng, nhưng chủ yếu là dựa trên một số tiêu chí cơ bản sau:

- Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, rủi ro tín dụng được phân chia thành hai loại: Rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục.

+ Rủi ro giao dịch là rủi ro liên quan đến từng khoản vay hoặc từng khách hàng cụ thể. Đây là rủi ro có thể phát sinh liên quan đến quá trình cấp tín dụng đối với khách hàng. Nguyên nhân phát sinh rủi ro là do những hạn chế trong quá trình giao dịch, đánh giá khách hàng, xét duyệt cấp tín dụng. Rủi ro giao dịch được phân thành ba loại: Rủi ro lựa chọn, rủi
ro bảo đảm và rủi ro nghiệp vụ.

+ Rủi ro danh mục là rủi ro phát sinh liên quan đến sự kết hợp nhiều khoản tín dụng trong danh mục tín dụng của Ngân hàng. Nguyên nhân phát sinh rủi ro là do những hạn chế trong quản lý danh mục cấp tín dụng của ngân hàng. Rủi ro tín dụng được phân thành hai loại: Rủi ro nội tại và rủi ro tập trung.

- Căn cứ vào phương diện quản lý và giám sát của ngân hàng, rủi ro tín dụng được phân loại thành rủi ro tín dụng nhận diện được và rủi ro tín dụng chưa nhận diện được.

+ Rủi ro tín dụng nhận diện được là loại rủi ro mà ngân hàng có thể nhận diện được nguyên nhân gây ra rủi ro, ước tính được mức độ ảnh hưởng, dự kiến được thời gian phát sinh và từ đó có biện pháp hợp lý để phòng ngừa, hạn chế rủi ro. Những rủi ro tín dụng thuộc loại này thường do yếu tố chủ quan của con người gây ra, cụ thể có thể là do khách hàng hoặc chính bản thân ngân hàng gây ra cho mình, thông thường là xuất phát từ phía khách hàng.

+ Rủi ro tín dụng chưa nhận diện được là loại rủi ro tín dụng mà ngân hàng không thể dự đoán được, không biết chúng sẽ xảy ra vào thời điểm nào, cũng không thể tính toán được một cách chính xác nhất những ảnh hưởng mà chúng gây ra. Những rủi ro tín dụng loại này thường không do yếu tố chủ quan gây ra mà chủ yếu là do những yếu tố khách quan gây ra như: Thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn,…

Hai loại rủi ro trên, thông thường ngân hàng tập trung quản trị để ngăn chặn những rủi ro có thể kiểm soát được, còn rủi ro không thể kiểm soát được thì chỉ có cách chống đỡ.

1.1.3.3. Nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng

- Nguyên nhân bất khả kháng.
- Nguyên nhân chủ quan thuộc về người vay.
- Nguyên nhân thuộc về ngân hàng.

1.1.3.4. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

- Đối với ngân hàng: Rủi ro tín dụng làm ảnh hưởng đến uy tín, hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh, khả năng thanh toán của ngân hàng và thậm chí có nguy cơ dẫn đến sự đổ vỡ, phá sản ngân hàng.

- Đối với nền kinh tế: Khi một ngân hàng gặp phải rủi ro tín dụng ngoài tầm kiểm soát hoặc có nguy cơ đổ vỡ, phá sản thì ngay lập tức nó sẽ ảnh hưởng đến cả ngành ngân hàng, có thể gây nên các cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ.

1.2. Quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm quản trị rủi ro tín dụng

Quản trị rủi ro tín dụng là quá trình nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro tín dụng nhằm tối đa hóa lợi nhuận của ngân hàng với mức rủi ro có thể chấp nhận được. Quản trị rủi ro tín dụng bao gồm các nội dung: Nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro.

1.2.2. Nội dung quản trị rủi ro tín dụng

1.2.2.1. Nhận diện rủi ro tín dụng

Nhận diện rủi ro tín dụng là quá trình xác định liên tục và có hệ thống trong hoạt động kinh doanh tín dụng của ngân hàng. Nhận diện rủi ro tín dụng bao gồm các công việc theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động tín dụng và toàn bộ hoạt động tín dụng của ngân hàng, nhằm thống kê được tất cả các rủi ro, không chỉ những loại rủi ro đã và đang xảy ra, mà còn dự báo được những dạng rủi ro mới có thể xuất hiện đối với ngân hàng, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp kiểm soát và tài trợ rủi ro thích hợp.

Nhận diện rủi ro qua các dấu hiệu sẽ giúp ngân hàng có những giải pháp tối ưu để xử lý kịp thời; là khâu quan trọng, quyết định đến việc thực hiện mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng. Tuy nhiên, việc nhận diện rủi ro rất phức tạp, các nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng rất đa dạng. Do vậy, ngân hàng cần xây dựng một bảng liệt kê các dấu hiệu nhận biết rủi ro điển hình để hỗ trợ cho hoạt động quản trị rủi ro tín dụng, có các nhóm dấu hiệu như: Nhóm dấu hiệu từ phía khách hàng, nhóm dấu hiệu từ phía ngân hàng.

1.2.2.2. Đo lường rủi ro tín dụng

- Xác định giới hạn rủi ro tín dụng: Giới hạn rủi ro tín dụng là biên độ cao nhất về khả năng tổn thất có thể xảy ra mà ngân hàng chấp nhận được để đảm bảo hoạt động tín dụng hiệu quả, hoạt động của ngân hàng ngày càng phát triển. Trong kế hoạch, định hướng hoạt động tín dụng, các ngân hàng thương mại xây dựng giới hạn rủi ro tín dụng phù hợp để đảm bảo mục tiêu phát triển của mỗi ngân hàng trong từng thời kỳ. Giới hạn rủi ro tín dụng được xây dựng trên cơ sở thực trạng hoạt động của từng ngân hàng, khả năng tài chính và mục tiêu lợi nhuận kế hoạch của mỗi ngân hàng.

- Phân tích, đo lường rủi ro tín dụng: Đo lường rủi ro tín dụng là việc ngân hàng xây dựng mô hình thích hợp để lượng hóa mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng. Từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng, cũng như trích lập quỹ dự phòng để tài trợ cho rủi ro tín dụng. Phân tích, đo lường rủi ro tín dụng giúp ngân hàng ra quyết định cấp tín dụng cho khách hàng; định kỳ hoặc đột xuất đánh giá lại rủi ro tín dụng cho toàn bộ danh mục tín dụng; cho phép ngân hàng lường trước được những dấu hiệu mà khoản cấp tín dụng có chất lượng xấu đi để có biện pháp đối phó kịp thời. Việc đánh giá, đo lường rủi ro tín dụng giúp ngân hàng ước lượng được mức tổn thất có thể xảy ra để phân loại tín dụng làm cơ sở trích lập dự phòng.

Có hai phương pháp cơ bản để phân tích, đo lường rủi ro tín dụng, đó là: Phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Hai phương pháp này không loại trừ nhau mà hỗ trợ lẫn nhau để phân tích, đo lường rủi ro tín dụng. Do vậy, ngân hàng có thể sử dụng một trong hai phương pháp hoặc sử dụng cả hai phương pháp để đánh giá, đo lường rủi ro.

+ Phương pháp định tính là phương pháp mà ngân hàng tiến hành thu thập thông tin, phân tích thông tin, đo lường rủi ro tín dụng khách hàng vay về các mặt: Năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của từng quốc gia; nhu cầu vốn vay; khả năng tài chính đảm bảo trả nợ vay ngân hàng; các biện pháp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ;..

+ Phương pháp định lượng là phương pháp mà ngân hàng xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng khách hàng thông qua việc chấm điểm hai mhóm chỉ tiêu: Nhóm các chỉ tiêu phi tài chính, nhóm các chỉ tiêu tài chính và tỷ trọng từng nhóm chỉ tiêu thể hiện mức độ quan trọng của từng nhóm chỉ tiêu. Kết quả xếp hạng tín dụng cho phép ngân hàng phân khách hàng vay vốn ra thành nhiều nhóm khách hàng khác nhau có mức độ rủi ro khác nhau. Tương ứng đối với mỗi nhóm khách hàng, ngân hàng áp dụng các chính sách khách hàng khác nhau và giám sát khoản vay phù hợp với mức độ rủi ro được đo lường.

1.2.2.3. Kiểm soát rủi ro tín dụng

Kiểm soát rủi ro tín dụng tín dụng là sử dụng các biện pháp, các kỹ thuật, các công cụ, chiến lược, các chương trình hoạt động để ngăn ngừa, né tránh hoặc giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng không mong đợi có thể xảy ra đối với ngân hàng. Để kiểm soát rủi ro tín dụng, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Xây dựng và thực thi các chính sách, công cụ để kiểm soát rủi ro tín dụng.

+ Chính sách tín dụng: Chính sách tín dụng phản ảnh cương lĩnh cấp tín dụng của một ngân hàng, trở thành hướng dẫn chung cho cán bộ ngân hàng, tăng cường chuyên môn hóa trong phân tích tín dụng, tạo sự thống nhất chung trong hoạt động tín dụng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng và nâng cao khả năng sinh lời của hoạt động tín dụng. Nội dung của chính sách tín dụng định hướng đến các vấn đề cơ bản như: Định hướng tín dụng về giới hạn tăng trưởng tín dụng trong từng giai đoạn, giới hạn tín dụng cho từng ngành, từng lĩnh vực, từng sản phẩm cấp tín dụng, định giá tín dụng, tài sản đảm bảo, phê duyệt cấp tín dụng, hệ thống định hạng rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý danh mục cho vay; chính sách khách hàng. Do vậy, để đảm bảo hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại phát triển đúng định hướng, đạt được mục tiêu an toàn, hiệu quả, tăng trưởng bền vững và kiểm soát được rủi ro tín dụng thì mỗi ngân hàng thương mại phải xây dựng được một chính sách tín dụng nhất quán, hợp lý và phù hợp với đặc điểm của ngân hàng mình.

+ Quy trình tín dụng: Hoạt động tín dụng là hoạt động đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam, hoạt động cấp tín dụng ngày càng được mở rộng, sản phẩm cấp tín dụng ngày càng đa dạng, phong phú hơn, môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt. Tuy nhiên, cùng với quá trình đó, hoạt động tín dụng ngày càng chứa đựng, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Vì vậy, cần phải có các

biện pháp để kiểm soát và hạn chế rủi ro. Một trong những biện pháp đó là thiết lập một quy trình cấp tín dụng chặt chẽ để hướng dẫn nhân viên ngân hàng và các bộ phận có liên quan thực thi việc cấp tín dụng đạt hiệu quả cao nhất và kiểm soát rủi ro tín dụng đạt hiệu quả.

Quy trình tín dụng là tổng hợp các nguyên tắc, quy định của ngân hàng trong việc cấp tín dụng. Trong đó, xây dựng các bước đi cụ thể theo một trình tự nhất định kể từ khi chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp tín dụng cho đến khi tất toán khoản cấp tín dụng. Việc xây dựng quy trình cấp tín dụng hợp lý sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động quản trị rủi ro tín dụng, nhằm giảm thiểu rủi ro và nâng cao doanh lợi cho ngân hàng.

- Các biện pháp giảm thiểu, khắc phục rủi ro tín dụng.

+ Bảo hiểm tín dụng: Đây là biện pháp mà ngân hàng yêu cầu khách hàng mua bảo hiểm tại các tổ chức bảo hiểm để thu hồi nợ khi rủi ro xảy ra, thực chất đây là biện pháp chuyển một phần hoặc toàn bộ rủi ro tín dụng cho bên thứ ba. Có nhiều loại bảo hiểm khác nhau như: bảo hiểm hoạt động cho vay, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tiền vay,...

+ Thực hiện chiến lược phân tán rủi ro, đa dạng hóa danh mục cấp tín dụng, đa dạng hóa các loại hình khách hàng, các sản phẩm cấp tín dụng nhằm mục đích tránh đầu tư tập trung vào một ngành, một lĩnh vực, một khách hàng, một sản phẩm cấp tín dụng.

+ Quản lý giám sát và hoàn thiện hồ sơ khoản cấp tín dụng: Khi xuất hiện các dấu hiệu rủi ro, có nguy cơ phát sinh rủi ro, ngân hàng thực hiện ngay việc giám sát khoản cấp tín dụng, thu thập các thông tin về tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và các thông tin có liên quan khác để giám sát khoản cấp tín dụng một cách chặt chẽ, xác định mức độ nghiêm trọng của vấn đề, đánh giá nguyên nhân gây ra rủi ro để có biện pháp xử lý phù hợp.

+ Xác định phương án cơ cấu lại khoản nợ: Biện pháp này được áp dụng đối với khách hàng được ngân hàng đánh gía là có khả năng phục hồi, phát triển và khách hàng chứng minh được khả năng hoàn trả nợ gốc, lãi hoặc phí khi đến hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại nợ. Trường hợp khoản cấp tín dụng không thể phục hồi được thì ngân hàng phải quyết định chiến lược thu hồi nợ.

+ Thực hiện thông qua công cụ tín dụng phái sinh: Công cụ tín dụng phái sinh là các hợp đồng tài chính được ký kết bởi các bên tham gia giao dịch tín dụng như: Ngân hàng, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, nhà đầu tư,...nhằm đưa ra những khoản đảm bảo chống lại sự dịch chuyển bất lợi về chất lượng tín dụng của các khoản đầu tư hoặc những tổn thất liên quan đến tín dụng. Đây là công cụ hiệu quả giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất.

+ Biện pháp khuyến khích khách hàng trả nợ: Ngân hàng chấp nhận giảm một phần hay toàn bộ nợ lãi, phí để khuyến khích khách hàng trả toàn bộ nợ gốc và một phần lãi, phí cho ngân hàng.

+ Phát mại tài sản bảo đảm: Ngân hàng cố gắng thuyết phục khách hàng tự nguyện bán tài sản của mình để trả nợ. Trường hợp khách hàng không có thiện chí tự

nguyện bán tài sản thì ngân hàng sẽ tiến hành bán tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo sự giám sát và sự phán quyết của cơ quan pháp luật.

+ Trả nợ thay: Trong trường hợp có bảo lãnh của bên thứ ba, ngân hàng yêu cầu bên thứ ba thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoặc yêu cầu bên thứ ba phát mại tài sản (trong trường hợp bảo lãnh bằng tài sản) để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

+ Bán nợ: Đây là hình thức bán một phần hoặc toàn bộ khoản nợ cho chủ thể khác để thu hồi khoản nợ đang rủi ro, nhằm giảm thiểu tổn thất cho ngân hàng.

+ Khởi kiện: Trong trường hợp cần khởi kiện, ngân hàng phải khẩn trương hoàn thiện thủ tục pháp lý cần thiết khởi kiện ra tòa để thu hồi nợ.

+ Biện pháp đối với cán bộ ngân hàng, các bộ phận liên quan trong ngân hàng: Cần xác định nguyên nhân, trách nhiệm của từng cá nhân, từng đơn vị để rủi ro tín dụng xảy ra. Trên cơ sở đó, ngân hàng lựa chọn mức độ xử lý như: Truy cứu trách nhiệm, bồi thường vật chất,…để giảm thiểu, khắc phục, phòng ngừa rủi ro tín dụng.

1.2.2.4. Tài trợ rủi ro tín dụng

Khi rủi ro tín dụng xảy ra, trước hết ngân hàng cần theo dõi, xác định những tổn thất về tài sản, nguồn lực, giá trị pháp lý. Sau đó thực hiện các biện pháp khắc phục và xử lý mà vẫn không thu hồi được, ngân hàng cần có những biện pháp tài trợ rủi ro tín dụng phù hợp để đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng được bình thường và đảm bảo chấp hành các quy định an toàn của Ngân hàng Trung ương.

Tài trợ rủi ro tín dụng là để bù đắp những khoản rủi ro tín dụng xảy ra, làm lành mạnh hóa tài chính ngân hàng, chứ không có nghĩa là xóa hoàn toàn nợ vay cho khách hàng. Đối với các khoản tín dụng được tài trợ rủi ro thì chuyển theo dõi ngoại bảng và ngân hàng tiếp tục sử dụng các biện pháp khắc phục và xử lý để tận thu hồi nợ. Nguồn vốn để tài trợ rủi ro tín dụng bao gồm: Trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, qũy dự phòng tài chính, trợ cấp của Chính phủ.

- Quỹ dự phòng rủi ro được hình thành sau khi phân loại các khoản cấp tín dụng trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro của các khoản cấp tín dụng và được hạch toán vào chi phí hoạt động của ngân hàng. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được dùng để bù đắp những tổn thất trong hoạt động tín dụng. Việc áp dụng cụ thể nguồn bù đắp này phụ thuộc vào quy định của mỗi quốc gia.

- Quỹ dự phòng tài chính được hình thành trên cơ sở tỷ lệ trích dự phòng tài chính, lợi nhuận còn lại trước khi trích quỹ dự phòng tài chính và phụ thuộc vào quy định của mỗi quốc gia. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hàng năm và quỹ này được sử dụng để bù đắp tổn thất tín dụng trong trường hợp dự phòng được trích lập trong chi phí không đủ để bù đắp tổn thất thực tế.

- Ngoài các nguồn dùng để tài trợ rủi ro tín dụng, các ngân hàng thương mại còn có thể được bù đắp từ các nguồn khác như trợ cấp của Chính phủ trong những trường hợp tổn thất do nguyên nhân bất khả kháng gây ra.

Tóm lại, qua nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại, giúp chúng ta tiếp cận một cách có hệ thống, khoa học, đầy đủ về các quan điểm về rủi ro tín dụng, nội dung của quản trị rủi ro tín dụng và các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro tín dụng. Trên cơ

sở những lý luận đó, vận dụng vào thực tiễn hoạt động quản trị rủi ro rín dụng cho phù hợp với điều kiện, đặc điểm hoạt động của từng ngân hàng để giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro tín dụng đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng, đảm bảo hoạt động của ngân hàng an toàn, hiệu quả và bền vững.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG ĐT&PT TỈNH KONTUM GIAI ĐOẠN 2006-2010

2.1. Giới thiệu sơ lược về Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum

Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum là đơn vị thành viên của Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 129/NH-QĐ ngày 30/8/1991 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với nhiệm vụ ban đầu là kế thừa, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ của ngành về quản lý và cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước đến cuối năm 1994. Từ năm 1995 đến nay: Hoạt động đã chuyển đổi một cách căn bản từ chủ yếu là quản lý và cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước sang hoạt động kinh doanh như một ngân hàng thương mại, thực hiện chức năng huy động vốn; cấp tín dụng đối với các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất kinh doanh, cho vay phục vụ đời sống, kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

2.2. Môi trường hoạt động kinh doanh giai đoạn 2006-2010

2.2.1. Môi trường kinh tế vĩ mô

- Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới với các cam kết tự do hóa thương mại, dịch vụ và đầu tư, tiến hành cải cách kinh tế và điều kiện về lao động và vị trí địa lý thuận lợi, Việt Nam được nhìn nhận là địa chỉ đầu tư hấp dẫn, các nguồn lực được đổ vào Việt Nam rất mạnh, dưới nhiều hình thức, từ kiều hối đến đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như đầu tư gián tiếp.

- Bước sang giai đoạn 2008-2009, cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới bùng nỗ đã ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường tài chính, đầu tư và thương mại toàn cầu. Khủng hoảng đã ảnh hưởng trực tiếp làm sụt giảm giá trị xuất khẩu, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và gián tiếp làm chậm lại đà tăng trưởng kinh tế.

2.2.2. Môi trường kinh doanh của ngành tài chính, ngân hàng

- Khuôn khổ pháp lý ngành ngân hàng dần được hoàn thiện theo hướng chặt chẽ và tiếp cận hơn với thông lệ, chuẩn mực quốc tế trên cả ba cấp độ: Quản lý ngành, quản trị donh nghiệp và quy định an toàn hoạt động kinh doanh ngân hàng.

- Sự thay đổi về cấu trúc sở hữu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, cấu trúc thị phần giữa các khối ngân hàng cũng có chuyển biến đáng kể theo hướng giảm thị phần của ngân hàng thương mại nhà nước và tăng dần thị phần của các ngân hàng thương mại cổ phần ở cả quy mô tín dụng và huy động vốn.

- Chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt theo sự biến động của thị trường; môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt; các ngân hàng cạnh

tranh chủ yếu bằng công cụ lãi suất, phí; chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng và phong cách, thái độ phục vụ khách hàng.

2.3. Phân tích thực trạng hoạt động tín dụng của Ngân hàng ĐT&PT Kontum

2.3.1. Phân tích quy mô, cơ cấu số dư cấp tín dụng

Tính đến cuối năm 2010: Tổng số dư cấp tín dụng đạt 1.202 tỷ đồng, tăng 768 tỷ đồng (tăng 177%) so với năm 2006; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 23,2%/năm. Trong đó: Dư nợ cho vay đạt 1.089 tỷ đồng, tăng 663 tỷ đồng (tăng 156%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 90,6% tổng số dư cấp tín dụng; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 21,2%/năm. Số dư cấp bảo lãnh đạt 113 tỷ đồng, tăng 105 tỷ đồng (tăng 1.233%) so với năm 2006; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 80,8%/năm. Như vậy, trong hoạt động cấp tín dụng thì hoạt động cho vay là hoạt động chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn (bình quân cả giai đoạn chiếm 94,4%) và chuyển dịch theo hướng hợp lý giảm tỷ trọng cho vay, tăng dần tỷ trọng hoạt động cấp bảo lãnh. Tuy nhiên, quy mô hoạt động cấp bảo lãnh chiếm tỷ trọng quá thấp (bình quân cả giai đoạn chiếm 5,6%), cần có biện pháp tăng trưởng hoạt động cấp bảo lãnh trong thời gian tới.

2.3.2. Phân tích quy mô, cơ cấu hoạt động cho vay

2.3.2.1. Phân loại dư nợ cho vay theo thời gian

Tính đến cuối năm 2010: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 660 tỷ đồng, tăng 471 tỷ đồng (tăng 250%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 60,6% tổng dư nợ; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 30,6%/năm. Dư nợ cho vay trung dài hạn đạt 429 tỷ đồng, tăng 192 tỷ đồng (tăng 81%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 39,4% tổng dư nợ; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 13,2%/năm. Như vậy, quy mô, tỷ trọng, tốc độ tăng trưởng tín dụng ngắn hạn lớn hơn tín dụng trung dài hạn. Điều này cho thấy chuyển dịch cơ cấu tín dụng phân theo thời gian hợp lý, hiệu quả hơn.

2.3.2.2. Phân loại dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế

Tính đến cuối năm 2010: Dư nợ cho vay thành phần kinh tế nhà nước đạt 318 tỷ đồng, tăng 75 tỷ đồng (tăng 31%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 29,2% tổng dư nợ; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 5,5%/năm. Dư nợ cho vay thành phần kinh tế tư nhân đạt 771 tỷ đồng, tăng 588 tỷ đồng (tăng 321%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 70,8% tổng dư nợ; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 37,1%/năm. Như vậy, quy mô, tỷ trọng, tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay thành phần kinh tế tư nhân lớn hơn dư nợ cho vay thành phần kinh tế nhà nước. Điều này cho thấy chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo thành phần kinh tế phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, cải cách, đổi mới doanh nghiệp nhà nước của Chính phủ thời gian qua.

2.3.2.3. Phân tích cơ cấu dư nợ cho vay theo tài sản bảo đảm

Tính đến cuối năm 2010: Dư nợ cho vay có tài sản bảo đảm đạt 1.059 tỷ đồng, tăng 798 tỷ đồng (tăng 306%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 97,2% tổng dư nợ; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 31,9%/năm. Dư nợ cho vay không có tài sản bảo đảm đạt 30 tỷ đồng, giảm 135 tỷ đồng (giảm 82%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 2,8% tổng dư nợ; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn giảm là -

19,2%/năm. Như vậy, quy mô, tỷ trọng, tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay có tài sản bảo đảm lớn hơn dư nợ cho vay không có tài sản bảo đảm. Điều này cho thấy ngân hàng chú trọng cho vay có tài sản bảo đảm nhằm hạn chế tổn thất rủi ro tín dụng trong trường hợp xảy ra rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, về khía cạnh nào đó sẽ ảnh hưởng không tốt đến khả năng cạnh tranh tăng trưởng tín dụng.

2.3.2.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

Tính đến cuối năm 2010: Dư nợ cho vay cá nhân, hộ gia đình đạt 432,3 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 39,7% tổng dư nợ cho vay, tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 105,7%/năm và tốc độ tăng trưởng có xu hướng tăng dần qua các năm. Dư nợ cho vay ngành sản xuất và phân phối điện đạt 347,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 31,9% tổng dư nợ cho vay, tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn là 33%/năm và tốc độ tăng trưởng không ổn định qua các năm. Dư nợ cho vay ngành công nghiệp chế biến đạt 142,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 13,1% tổng dư nợ cho vay, tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn cao là 149%/năm nhưng có xu hướng tăng trưởng giảm dần qua các năm. Dư nợ cho vay các ngành khác quy mô dư nợ cho vay nhỏ, chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng dư nợ cho vay và có xu hướng giảm dần qua các năm. Qua phân tích số liệu cho thấy chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế hợp lý, phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu tín dụng của Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam.

2.3.3. Phân tích thực trạng nợ xấu

2.3.3.1. Phân tích thực trạng nợ xấu trong hoạt động cho vay

Tổng dư nợ xấu trong hoạt động cho vay (nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5) đến cuối năm 2010 là 34,9 tỷ đồng, giảm 39 tỷ đồng (giảm 52,77%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 3,2% tổng dư nợ, giảm tỷ lệ nợ xấu so với năm 2006 là 14,1%; tỷ trọng dự nợ xấu bình quân cả giai đoạn là 8,9%/năm. Như vậy, nợ xấu đến cuối năm 2010 ở mức cho phép (dưới 3,5%), nợ xấu có xu hướng giảm mạnh về số tuyệt đối, số tương đối; thể hiện sự quan tâm xử lý nợ xấu của ngân hàng trong những năm qua. Tuy nhiên nợ nhóm 4, 5 chiếm tỷ trọng cao (92,3% tổng nợ xấu), thể hiện nợ có nguy cơ tổn thất lớn, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thời gian qua do phải trích dự phòng rủi ro cao.

2.3.3.2. Phân tích thực trạng nợ xấu trong hoạt động cấp bảo lãnh

Tổng nợ xấu trong hoạt động cấp bảo lãnh (nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5) đến cuối năm 2010 là 0,243 tỷ đồng, tăng 0,243 tỷ đồng so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 0,2% tổng số dư cấp bảo lãnh; tỷ trọng dự nợ xấu bình quân cả giai đoạn là 0,44%/năm. Như vậy, nợ xấu trong hoạt động cấp bảo lãnh không đáng kể, chỉ chiếm tỷ lệ 0,2% trên tổng số dư cấp bảo lãnh. Điều này cho thấy hoạt động cấp bảo lãnh ít rủi ro hơn so với hoạt động cho vay, cần đẩy mạnh tăng trưởng cấp bảo lãnh để nâng cao hiệu quả hoạt động cho ngân hàng.

2.3.4. Phân tích hiệu quả của hoạt động cấp tín dung

Tổng lợi nhuận trước thuế đến cuối năm 2010 đạt 22,97 tỷ đồng, tăng 17,04 tỷ đồng so với năm 2006, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận bình quân cả giai đoạn là 36,9%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng số dư cấp tín dụng. Trong đó: Lợi nhuận trước thuế của hoạt động cấp tín dụng đạt 20 tỷ đồng, tăng 15,17 tỷ đồng (tăng

314,2%) so với năm 2006, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận từ hoạt động cấp tín dụng bình quân cả giai đoạn là 39,3%/năm; lợi nhuận trước thuế của hoạt động dịch vụ đạt 2,97 tỷ đồng, tăng 1,87 tỷ đồng (tăng 169,4%) so với năm 2006, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận từ các hoạt động khác bình quân cả giai đoạn là 26,14%/năm. Như vậy, quy mô lợi nhuận thu được từ hoạt động cấp tín dụng là chủ yếu, tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng từ hoạt động này chiếm tỷ lệ lớn, quyết định đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

2.4. Phân tích thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng

2.4.1. Thực trạng nhận diện rủi ro tín dụng

Việc nhận diện các dấu hiệu rủi ro tín dụng được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình cấp tín dụng thông qua các dấu hiệu rủi ro chủ yếu như: Các dấu hiệu từ phía khách hàng, các dấu hiệu từ phía ngân hàng; việc nhận diện rủi ro tín dụng góp phần quan trọng trong việc ngăn ngừa và xử lý rủi ro tín dụng trong thời gian qua, đảm bảo hoạt động tín dụng của ngân hàng đạt mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, công tác nhận diện rủi ro còn một số vấn đề cần nghiên cứu khắc phục. Đó là: Chưa tổng kết, dự báo để đưa ra bảng thống
kê các dấu hiệu rủi ro tín dụng; thu thập thông tin để phục vụ việc phân tích, đánh giá, nhận diện rủi ro có độ tin cậy chưa cao, cập nhật chưa kịp thời; chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát, thu thập thông tin sau khi cấp tín dụng để kịp thời nhận diện dấu hiệu rủi ro tín dụng để có biện pháp xử lý kịp thời, phù hợp; công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát khoản vay, khách hàng sau khi cấp tín dụng chưa thường xuyên, còn sơ sài, mang tính hình thức; trình độ, kinh nghiệm của cán bộ liên quan trong việc nhận diện rủi ro tín dụng còn hạn chế, chưa nhận diện đầy đủ, chính xác, kịp thời các dấu hiệu rủi ro đã, đang và sẽ xảy ra trong hoạt động tín dụng.

2.4.2. Thực trạng đo lường rủi ro tín dụng

- Thực trạng phân tích, đo lường rủi ro tín dụng: Khi phát sinh khoản cấp tín dụng và định kỳ hàng tháng ngân hàng tiến hành phân tích, đo lường rủi ro tín dụng để thực hiện chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng, xác định mức độ rủi ro có thể chấp nhận được, trích lập dự phòng rủi ro để tài trợ rủi ro tín dụng. Từ năm 2006 đến nay, ngân hàng thực hiện phân tích, đo lường rủi ro tín dụng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Đối với các khách hàng là cá nhân, khách hàng là tổ chức mà chưa đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ đang quan hệ tín dụng: Khi phát sinh khoản cấp tín dụng và định kỳ hàng tháng, ngân hàng thực hiện phân loại nợ, đo lường rủi ro tín dụng toàn bộ danh mục cấp tín dụng theo theo Điều 6 của Quyết định 493. Theo đó, toàn bộ các khoản cấp tín dụng này được phân loại thành 5 nhóm nợ.

+ Đối với khách hàng là tổ chức đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, đo lường rủi ro tín dụng trước khi xem xét cấp tín dụng và định kỳ hàng tháng xếp hạng tín dụng nội bộ đối với toàn bộ danh mục cấp tín dụng theo Điều 7 của Quyết định 493. Ngân hàng sử dụng phương pháp chấm điểm các nhóm chỉ tiêu tài chính, phi tài chính của từng khách hàng; kết hợp với phương

pháp chuyên gia; phương pháp thống kê để xếp hạng khách hàng. Trong mỗi nhóm chỉ tiêu tài chính hoặc phi tài chính, bao gồm các chỉ tiêu nhỏ; số lượng chỉ tiêu nhỏ, thang điểm và trọng số của mỗi chỉ tiêu khác nhau đối với mỗi loại khách hàng hay ngành kinh tế khác nhau. Căn cứ vào tổng số điểm đạt được, khách hàng được phân loại vào một trong các mức xếp hạng sau:

Nhóm nợ	**Điểm số**	**Xếp hạng**
Nợ nhóm 1	Từ 99 đến 100 điểm	AAA
	Từ 83 đến dưới 99 điểm	AA
	Từ 77 đến dưới 83 điểm	A
Nợ nhóm 2	Từ 71 đến dưới 77 điểm	BBB
	Từ 65 đến dưới 71 điểm	BB
Nợ nhóm 3	Từ 59 đến dưới 65 điểm	B
	Từ 53 đến dưới 59 điểm	CCC
	Từ 44 đến dưới 53 điểm	CC
Nợ nhóm 4	Từ 35 đến dưới 44 điểm	C
Nợ nhóm 5	Dưới 35 điểm	D

Trên cơ sở kết quả phân tích, đo lường rủi ro tín dụng, Ngân hàng chấp nhận mức độ rủi ro để thực hiện các chính sách khách hàng đối với hoạt động tín dụng như sau:

+ Chính sách tiếp thị.

♦ Đối với khoản nợ nhóm 1 theo Điều 6 Quyết định 493, nhóm khách hàng được xếp loại AAA, AA, A theo Điều 7 Quyết định 493: Ngân hàng đánh giá là khách hàng mục tiêu, không ngừng tăng cường mở rộng để phát triển bền vững mối quan hệ đối với khách hàng hiện hữu và thường xuyên quan tâm, tiếp thị khách hàng mới.

♦ Đối với khoản nợ nhóm 2 theo Điều 6 Quyết định 493, nhóm khách hàng được xếp loại BBB, BB theo Điều 7 Quyết định 493: Ngân hàng thực hiện chính sách duy trì nhằm đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng phù hợp của khách hàng. Đối với khách hàng mới có mức xếp hạng BBB, khách hàng nợ nhóm 2: Xác định chính sách tiếp thị có chọn lọc phù hợp với định hướng hoạt động tín dụng trong từng thời kỳ.

+ Chính sách cấp tín dụng đối với mức độ rủi ro xếp loại theo Điều 7 Quyết định 493 như sau:

Nhóm khách hàng	**Chính sách cấp tín dụng**
AAA, AA	- Cho vay dự án: Vốn cho vay ≤ 85% Tổng vốn đầu tư - Cho vay vốn lưu động, cấp bảo lãnh theo hạn mức
A	- Cho vay dự án: Vốn cho vay ≤ 83% Tổng vốn đầu tư - Cho vay vốn lưu động, cấp bảo lãnh theo hạn mức
BBB	- Cho vay dự án: Vốn cho vay ≤ 80% Tổng vốn đầu tư - Cho vay vốn lưu động, cấp bảo lãnh: Xem xét áp dụng theo hạn mức, khuyến khích cấp tín dụng theo món
BB	- Cho vay dự án: Không khuyến khích; trường hợp cần thiết: Vốn cho vay ≤ 75% Tổng vốn đầu tư

	- Cho vay vốn lưu động, cấp bảo lãnh: Hạn chế áp dụng theo hạn mức, chủ yếu cấp tín dụng theo món
B, CCC, CC	- Rút dần dư nợ: Cấp tín dụng tạo nguồn thu trả nợ - Dư nợ cho vay không vượt 80% số thu nợ gốc
C, D	Không cấp tín dụng mới

+ Chính sách tài sản bảo đảm (TSBĐ) đối với mức độ rủi ro xếp loại theo Điều 7 Quyết định 493 như sau:

$$\text{Tỷ lệ TSBĐ} = \frac{\text{Giá trị TSĐB x Hệ số giá trị tài sản}}{\text{Tổng số dư cho vay, cấp bảo lãnh}} \times 100\%$$

+ Chính sách cấp tín dụng và chính sách tài sản bảo đảm (TSBĐ) đối với mức độ rủi ro xếp loại theo Điều 6 Quyết định 493.

Như vậy, việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để đo lường rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493 là hệ thống được đánh giá tiệm cận với các tiêu chuẩn định hạng tín dụng quốc tế, góp phần quan trọng trong việc đánh giá đúng thực trạng mức độ rủi ro tín dụng, phục vụ tốt cho việc thực hiện chính sách tiếp thị và cấp tín dụng đối với khách hàng, định kỳ giám sát mức độ rủi ro danh mục tín dụng, làm cơ sở trích dự phòng để tài trợ rủi ro tín dụng.

- Phân tích kết quả đo lường rủi ro tín dụng.

Tính đến cuối năm 2010: Dư nợ nhóm 1 là 913,5 tỷ đồng, tăng 656,3 tỷ đồng (tăng 255,3%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 83,9% tổng dư nợ; tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn là 28,3%/năm, tỷ trọng bình quân hàng năm của cả giai đoạn là 72,8%. Dư nợ nhóm 2 là 140,5 tỷ đồng, tăng 45,6 tỷ đồng (tăng 47,9%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 12,9% tổng dư nợ; tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn là 7,9%/năm, tỷ trọng bình quân hàng năm của cả giai đoạn là 18,3%. Dư nợ nhóm 3 là 2,7 tỷ đồng, giảm 52,4 tỷ đồng (giảm 95,1%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 0,2% tổng dư nợ; tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn là 436,6%/năm, tỷ trọng bình quân hàng năm của cả giai đoạn là 7,2%. Dư nợ nhóm 4 là 27,5 tỷ đồng, tăng 426,2 tỷ đồng (tăng 2.015%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 2,5% tổng dư nợ; tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn là 453%/năm, tỷ trọng bình quân hàng năm của cả giai đoạn là 0,6%. Dư nợ nhóm 5 là 4,7 tỷ đồng, giảm 12,8 tỷ đồng (giảm 73,1%) so với năm 2006; chiếm tỷ trọng 0,4% tổng dư nợ; tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn là 56,8%/năm, tỷ trọng bình quân hàng năm của cả giai đoạn là 1,1%.

Như vậy, quy mô, tốc độ và tỷ trọng các khoản nợ có mức độ rủi ro khác nhau có sự thay đổi, chuyển biến đáng kể, phản ánh đúng mức độ rủi ro của các khoản nợ. Sự chuyển dịch các nhóm nợ theo chiều hướng tích cực.

2.4.3. Kiểm soát rủi ro tín dụng

2.4.3.1. Các chính sách, công cụ kiểm soát rủi ro tín dụng

- Định hướng tín dụng: Trên cơ sở định hướng chính sách tín dụng của Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam, phân tích môi trường kinh doanh (Môi trường kinh tế xã hội và môi trường kinh doanh ngành ngân hàng trên địa bàn), phân tích tình hình hoạt động và điểm manh – điểm yếu, cơ hội – thách thức của ngân hàng để xây dựng định

hướng tín dụng nhằm định hướng và kiểm soát rủi ro trong hoạt động tín dụng, bao gồm các chỉ tiêu chính như: Chỉ tiêu kiểm soát tăng trưởng tín dụng; chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu tín dụng; tỷ lệ nợ xấu.

- Quy trình cấp tín dụng: Quy trình cấp tín dụng quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp tín dụng đối với khách hàng; quy trình này buộc tất cả các cán bộ có liên quan từ khâu tiếp thị khách hàng, lập đề xuất cấp tín dụng cho đến khi thanh lý hợp đồng cấp tín dụng phải tuân thủ trình tự, thủ tục cấp tín dụng. Quy trình cấp tín dụng áp dụng tại Ngân hàng ĐT&PT Kontum gồm các bước chủ yếu sau:

Bước 1: Tiếp thị khách hàng, lập Báo cáo đề xuất cấp tín dụng.

Bước 2: Phê duyệt Báo cáo đề xuất tín dụng

Bước 3: Thẩm định rủi ro

Bước 4: Phê duyệt cấp tín dụng

Bước 5: Thực hiện các thủ tục sau phê duyệt

Bước 6: Giải ngân hoặc phát hành bảo lãnh

Bước 7: Giám sát và kiểm soát

- Xây dựng mô hình tổ chức cấp tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng: Giai đoạn 2006-2010, Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum tập trung chuyển đổi từ mô hình của một ngân hàng truyền thống sang mô hình ngân hàng hiện đại, tách về mặt tổ chức giữa khối kinh doanh, khối quản lý rủi ro, khối tác nghiệp và khối hỗ trợ; hoạt động trực tuyến, có hiệu quả để phục vụ tốt nhất nhu cầu cấp tín dụng cho khách hàng; đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh tín dụng; góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động cho ngân hàng; đáp ứng yêu cầu kiểm soát nội bộ. Do đó, đã tạo lập được cơ cấu tổ chức hướng theo thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu quản trị rủi ro tín dụng đã được thực hiện qua 3 khâu: Đề xuất - Phê duyệt/quản lý rủi ro - Tác nghiệp, đảm bảo nguyên tắc trong quản trị rủi ro tín dụng là " Quản trị rủi ro tín dụng phải được thực hiện độc lập, tách biệt với quá trình cấp tín dụng" theo mô hình sau:

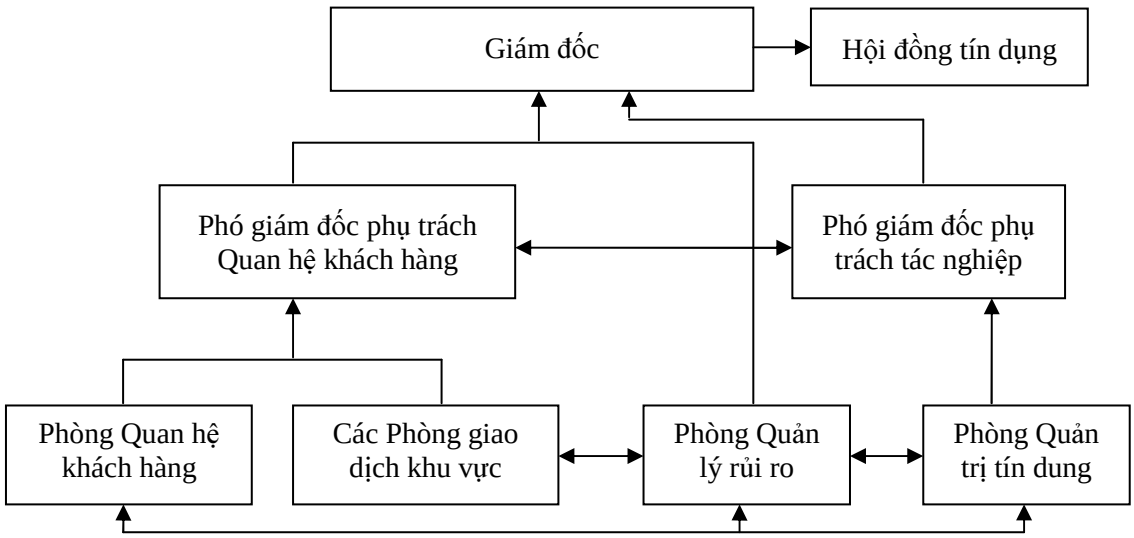

Quan hệ trực tuyến: ⟶ . Quan hệ chức năng: ⟷

Ngân hàng có quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các phòng chức năng tham gia trong quá trình cấp tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ: Ngân hàng đã tập trung tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện 2 bộ quy chuẩn: Bộ quy tắc ứng xử và Bộ quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp đến toàn thể cán bộ của mình để xây dựng văn hóa Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam. Đồng thời tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng thực hiện thẩm định và đánh giá rủi ro tín dụng, ý thức tuân thủ pháp luật và quy trình nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng được nâng cao, góp phần quan trọng trong việc kiểm soát, phòng ngừa rủi ro tín dụng.

2.4.3.2. Kiểm soát rủi ro tín dụng

- Khi hoạt động kinh doanh của khách hàng xuất hiện các dấu hiệu rủi ro, có nguy cơ phát sinh rủi ro, ngân hàng thực hiện các biện pháp để giảm thiểu, khắc phục như sau:

+ Quản lý giám sát khoản vay: Thực hiện việc giám sát khoản vay và thu thập các thông tin về tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và các thông tin có liên quan khác để giám sát khoản vay một cách chặt chẽ, xác định mức độ nghiêm trọng của vấn đề, đánh giá nguyên nhân gây ra rủi ro để có biện pháp xử lý phù hợp.

+ Rà soát và xét lại tài sản bảo đảm nợ vay của khách hàng về mặt pháp lý, tiến hành định lại giá trị tài sản bảo đảm theo giá thị trường của tài sản, yêu cầu bổ sung thêm tài sản; hoàn thiện hồ sơ pháp lý của khoản vay.

+ Đối với các khách hàng được ngân hàng đánh gía là khó khăn tạm thời, cần duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, ngân hàng thực hiện biện pháp thu hồi nợ cũ, cho vay mới để duy trì hoạt động theo nguyên tắc cho vay mới không vượt 80% số thu nợ gốc.

+ Đối với các khách hàng được ngân hàng đánh gía là không có khả năng phục hồi thì áp dụng biện pháp thu hồi nợ.

- Tùy theo mức độ và nguyên nhân phát sinh rủi ro của từng khoản cấp tín dụng, ngân hàng đã áp dụng các biện pháp xử lý như: Khách hàng tự trả nợ, khuyến khích khách hàng trả nợ, phát mại tài sản bảo đảm, khởi kiện, xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro

- Phân tích kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng số nợ xử lý, thu hồi từ năm 2007 đến năm 2010 là 58,76 tỷ đồng. Trong đó: Thu nợ từ biện pháp khách hàng tự trả là chủ yếu, đạt hiệu quả cao nhất, số thu được 50,43 tỷ đồng, chiếm 85,8% tổng nợ thu hồi; thu nợ từ biện pháp kích thích khách hàng trả nợ là 0,94 tỷ đồng, chiếm 1,6% tổng nợ thu hồi; thu nợ từ biện pháp khách hàng bán tài sản thế chấp là 2,91 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng nợ thu hồi; thu nợ từ biện pháp khởi kiện là 4,48 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng nợ thu hồi.

Như vậy, ngân hàng đã tích cực triển khai nhiều biện pháp có hiệu quả để kiểm soát rủi ro tín dụng để giảm thiểu, khắc phục rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, quá trình xử lý thu hồi các khoản nợ xấu còn một số hạn chế như: Công tác xử lý, thu hồi nợ xấu thực hiện chưa quyết liệt, thời gian xử lý, thu hồi nợ xấu kéo dài, hiệu quả chưa cao; việc giải quyết tranh chấp, tố tụng tại Tòa án thường kéo dài, việc xử lý tài sản bảo

đảm khó khăn, phụ thuộc rất nhiều vào sự phối hợp của cơ quan Thi hành án, Công an, Tòa án, Ủy ban nhân dân các cấp; thực hiện các thủ tục sáp nhập, giải thể, phá sản tiến hành chậm, quá trình xử lý kéo dài.

2.4.4. Tài trợ rủi ro tín dụng

2.4.4.1. Trích dự phòng rủi ro tín dụng

- Trên cơ sở kết quả phân loại nợ hàng quý và hàng năm, ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng để tài trợ rủi ro tín dụng. Trường hợp số dự phòng phải trích theo kết quả phân loại nợ kỳ hiện hành lớn hơn số dư quỹ dự phòng cuối kỳ trước thì phải trích thêm phần quỹ dự phòng rủi ro còn thiếu, trường hợp số dự phòng phải trích theo kết quả phân loại nợ kỳ hiện hành nhỏ hơn số dư quỹ dự phòng cuối kỳ trước thì thực hiện thoái trích quỹ dự phòng quỹ dự phòng rủi ro thừa. Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng rủi ro chung và Dự phòng rủi ro cụ thể:

+ Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

+ Dự phòng cụ thể **(R)** là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ theo quy định tại điều 6, điều 7 Quyết định 493 để dự phòng cho những tổn thất tín dụng, được xác định theo công thức: **R = max {0, (A - C)} x r.** Trong đó: **R:** Số tiền dự phòng cụ thể phải trích, **A:** Giá trị của khoản nợ, **C:** Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo, **r:** Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ (Nợ nhóm 1: **r = 0%**, nợ nhóm 2: **r = 5%, n**ợ nhóm 3: **r = 20%**, nợ nhóm 4: **r = 50%,** nợ nhóm 5: **r = 100%).**

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo **(C)** = giá trị thẩm định x (nhân) tỷ lệ chấp thuận theo tính pháp lý x (nhân) tỷ lệ chấp nhận theo loại tài sản x (nhân) tỷ lệ chấp thuận theo khả năng phát mại.

Như vậy, việc thực hiện trích dự phòng rủi ro tại Ngân hàng ĐT&PT Kontum tuân thủ theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, về quy định giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo **(C)** được quy định cụ thể hơn và được điều chỉnh phù hợp với tính pháp lý và khả năng phát mại của tài sản. Điều này cho thấy ngân hàng rất quan tâm đến tính pháp lý và khả năng phát mại của tài sản để hạn chế tối đa tổn thất khi có rủi ro tín dụng xảy ra.

- Phân tích kết quả trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng:

+ Năm 2007, ngân hàng chỉ trích được 15,95 tỷ đồng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, số còn thiếu so với số dự phòng phải trích là 12,55 tỷ đồng, do: Thứ nhất là lợi nhuận đạt thấp, thứ hai là do nợ xấu năm 2007 lớn. Để đảm bảo trích đủ nguồn dự phòng rủi ro theo quy định, ngân hàng đã đề nghị Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam trích hộ quỹ dự phòng rủi ro số tiền là 12,55 tỷ đồng.

+ Từ năm 2008 đến năm 2010, ngân hàng đã trích đủ quỹ dự phòng rủi ro theo số dự phòng rủi ro phải trích theo kết quả phân loại nợ hàng năm. Riêng năm 2009, số dư quỹ dự phòng rủi ro lớn hơn số dự phòng phải trích theo kết quả phân loại nợ nên đã thoái trích dự phòng chênh lệch số tiền 3,41 tỷ đồng hoàn nhập. Điều này cho

thấy hoạt động của ngân hàng ngày càng có hiệu quả, không những đảm bảo trích đủ dự phòng rủi ro mà còn đạt được mục tiêu lợi nhuận kế hoạch hàng năm.

2.4.4.2. Tài trợ rủi ro tín dụng

- Ngân hàng thực hiện tài trợ rủi ro tín dụng cho các đối tượng khách hàng với các điều kiện, trình tự và thủ tục như sau:

+ Đối tượng và điều kiện khoản nợ được xem xét tài trợ rủi ro tín dụng.

♦ Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản: Điều kiện là đã hoàn thành thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật và không còn nguồn trả nợ ngân hàng sau khi kết thúc giải thể, phá sản hoặc nguồn trả nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi hoặc nếu thu hồi được thì thời gian thu hồi kéo dài.

♦ Khách hàng là cá nhân bị chết hoặc mất tích: Điều kiện là có giấy chứng tử hoặc giấy xác nhận mất tích do cơ quan có thẩm quyền cấp và hoàn cảnh gia đình người vay gặp khó khăn về tài chính.

♦ Khách hàng xếp nợ nhóm 5, các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý: Điều kiện là khách hàng gặp khó khăn về tài chính (Đối với khách hàng là tổ chức kinh tế: Báo cáo tài chính năm liền trước với năm đề xuất xử lý rủi ro tín dụng thể hiện kết quả kinh doanh thua lỗ hoặc có lỗ luỹ kế hoặc vốn chủ sở hữu âm; đối với khách hàng cá nhân: Có báo cáo giải trình hoàn cảnh người vay gặp khó khăn về tài chính) và ngân hàng đã nỗ lực, sử dụng mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được.

+ Trình tự thực hiện.

♦ Định kỳ cuối quý, phòng Quan hệ khách hàng, các Phòng giao dịch rà soát danh mục các khoản nợ xấu thuộc đối tượng và đủ điều kiện sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng thì lập Tờ trình đề xuất xử lý rủi ro trình Phó Giám đốc phụ trách Quan hệ khách hàng xem xét, phê duyệt.

♦ Sau khi có ý kiến đồng ý của Phó Giám đốc phụ trách Quan hệ khách hàng, các phòng gởi hồ sơ và Tờ trình sang Phòng Quản lý rủi ro để rà soát, tổng hợp, nếu đủ điều kiện thì lập Tờ trình xử lý rủi ro trình Giám đốc Chi nhánh xem xét, phê duyệt. Trường hợp đồng ý thì tiếp tục trình Hội đồng tín dụng xem xét, phê duyệt.

♦ Hội đồng tín dụng xét duyệt các khoản nợ đề xuất sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng để trình Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam xem xét, phê duyệt.

+ Thực hiện quyết định xử lý rủi ro tín dụng.

+ Theo dõi, giám sát, thu hồi khoản nợ đã được tài trợ rủi ro tín dụng.

+ Xuất toán nợ hạch toán ngoại bảng xử lý từ dự phòng rủi ro tín dụng.

- Kết quả tài trợ rủi ro tín dụng: Năm 2007, ngân hàng đã sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để tài trợ rủi ro tín dụng số tiền 13,55 tỷ đồng cho khoản nợ khoanh cà phê (Khoản nợ này khoanh nợ theo quyết định của Chính Phủ). Từ năm 2008 đến năm 2010, chưa sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để tài trợ rủi ro tín dụng do các khoản nợ chưa đủ điều kiện để tài trợ rủi ro theo quy định.

- Kết quả tận thu hồi nợ các khoản nợ đã được tài trợ rủi ro tín dụng: Tổng số nợ tận thu hồi các khoản nợ đã tài trợ rủi ro từ năm 2007 đến năm 2010 là 65,704 tỷ

đồng. Trong đó: Biện pháp đôn đốc khách hàng trả nợ thu được 0,124 tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng số nợ thu hồi; biện pháp kích thích khách hàng trả nợ thu được 36,417 tỷ đồng, chiếm 55,4% tổng số nợ thu hồi; biện pháp bán tài sản thế chấp thu được 5,921 tỷ đồng, chiếm 9,0% tổng số nợ thu hồi; biện pháp bán nợ thu được 20,181 tỷ đồng, chiếm 30,7% tổng số nợ thu hồi; biện pháp khởi kiện thu được 3,061 tỷ đồng, chiếm 4,6% tổng số nợ thu hồi.

Qua số liệu kết quả tận thu hồi các khoản nợ đã tài trợ rủi ro tín dụng cho thấy: Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp tận thu hồi nợ phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của từng khoản nợ và đã thu hồi nợ đạt kết quả tốt, giảm thiểu đến mức tối đa tổn thất cho ngân hàng.

Tóm lại, qua phân tích thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum cho thấy: Công tác quản trị rủi ro tín dụng thực sự được triển khai từ năm 2006 và từng bước hoàn thiện việc nhận diện rủi ro, các công cụ đo lường, kiểm soát rủi ro tín dụng và thực hiện tài trợ rủi ro tín dụng. Công tác quản trị rủi ro tín dụng góp phần quan trọng trong việc phản ánh đúng bản chất, mức độ rủi ro từng khoản nợ; kiểm soát được chất lượng tín dụng ở mức cho phép; có biện pháp xử lý phù hợp, thu hồi nợ xấu đạt kết quả tốt; chủ động được quỹ dự phòng để tài trợ rủi ro tín dụng thời gian qua. Để đảm bảo hoạt động tín dụng của ngân hàng an toàn, phát triển bền vững và hiệu quả trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, môi trường cạnh tranh ngày càng khắc nghiệt hơn, cần tiếp tục nghiên cứu cơ sở lý luận về quản trị rủi ro tín dụng và vận dụng để hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng trong thời gian tới theo những chuẩn mực, thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện, đặc điểm của ngân hàng.

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG ĐT&PT TỈNH KONTUM

3.1. Định hướng hoạt động giai đoạn 2011-2013

- Mục tiêu chiến lược: Xây dựng Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Kontum trở thành một đơn vị thành viên mạnh của Tập đoàn Tài chính – Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam kinh doanh đa dạng trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ; hoạt động theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế; với quy mô, chất lượng và hiệu quả hoạt động hàng đầu trong các ngân hàng thương mại hoạt động tại tỉnh Kontum.

- Các định hướng và chính sách quản trị rủi ro tín dụng.

+ Tập trung tái cơ cấu khách hàng, đa dạng danh mục tài sản có nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng, chủ động kiểm soát rủi ro và tăng trưởng bền vững.

+ Phát triển hoạt động ngân hàng bán lẻ, nắm giữ thị phần lớn về dư nợ, huy động vốn và dịch vụ bán lẻ nhằm phân tán rủi ro và phát triển bền vững.

+ Nâng cao năng lực quản lý rủi ro; áp dụng các thông lệ tốt nhất; hoàn thiện phương pháp xác định và đo lường rủi ro tín dụng có hiệu quả; tập trung hoàn thiện

mô hình quản trị rủi ro và giám sát rủi ro tín dụng; nâng cao năng lực quản trị điều hành các cấp.

+ Cải thiện và phát triển hệ thống công nghệ thông tin gắn với phát triển đa dạng hóa hệ thống sản phẩm, dịch vụ và kênh phân phối và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản trị rủi ro tín dụng.

+ Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và không ngừng nâng cao lợi ích của người lao động phù hợp với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh.

+ Xây dựng văn hóa và phát triển thương hiệu Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam.

+ Các chỉ tiêu cơ bản giai đoạn 2011-2013 về đa dạng hóa danh mục tài sản có và quản lý tín dụng như: Tỷ lệ dư nợ trung dài hạn trên tổng dư nợ dưới 38%. tỷ lệ dư nợ bán lẻ trên tổng dư nợ trên 45%, tỷ lệ dư nợ ngoài quốc doanh trên tổng dư nợ trên 75%, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ dưới 3%.

- Các nhóm giải pháp tổng thể:

+ Tái cấu trúc hoạt động kinh doanh tín dụng: Thực hiện tái cấu trúc toàn diện về danh mục tín dụng, danh mục đầu tư và cơ cấu thu nhập trên cơ sở xác định rõ đối tượng khách hàng mục tiêu và sản phẩm, dịch vụ ngân hàng chủ lực. Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh ngân hàng bán lẻ. Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động, tăng tính ổn định trong hoạt động kinh doanh hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Tăng cường năng lực giám sát hoạt động kinh doanh, phân định rõ trách nhiệm trong quản lý hoạt động của các phòng chức năng, đơn vị trực thuộc nhằm đảm bảo an toàn, chất lượng và hiệu quả.

+ Tái cấu trúc mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản trị điều hành và giám sát như: Thiết lập và triển khai hoạt động quản trị rủi ro tín dụng một cách bài bản và theo thông lệ quốc tế. Tiếp tục tăng cường năng lực giám sát hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và hướng theo các thông lệ của Ủy ban Basel. Kiên trì thực hiện tái cơ cấu mô hình tổ chức hoạt động kinh doanh hướng đến khách hàng, sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng.

+ Tập trung phát triển sản phẩm, dịch vụ và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng như:

Đa dạng danh mục sản phẩm, dịch vụ thông qua đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới; phát triển các hình thức bán chéo, liên kết các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng. Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng trên cả năm phương diện: Thái độ phục vụ, kỹ năng tác nghiệp, tốc độ xử lý, tiện ích sản phẩm dịch vụ mang lại, cơ sở vật chất phục vụ giao dịch với khách hàng. Khai thác tối đa năng lực, năng suất của hệ thống công nghệ, tập trung vào việc kết xuất các báo cáo quản lý theo định hướng khách hàng, sản phẩm dịch vụ, đơn vị kinh doanh và hỗ trợ hoạt động quản trị rủi ro. Đảm bảo hệ thống công nghệ vận hành an toàn, bảo mật và đạt được tính mở cần thiết, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu sử dụng, đặc biệt là nhu cầu quản lý và điều hành hoạt động; linh hoạt trong việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng gắn liền với công nghệ hiện đại.

+ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực như: Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng và nâng cao về chất lượng. Củng cố năng lực điều hành của đội ngũ cán bộ

lãnh đạo các cấp cả về nghiệp vụ ngân hàng hiện đại và kỹ năng mềm như: Kỹ năng quản lý, giao tiếp, trình độ ngoại ngữ. Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn giỏi trên các lĩnh vực. Đổi mới phương thức đánh giá cán bộ, thực hiện phân bổ thu nhập theo kết quả kinh doanh và kết quả hoàn thành nhiệm vụ; xây dựng cơ chế động lực để nâng cao năng suất lao động.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng

3.2.1. Xây dựng hệ thống thông tin khách hàng

Thông tin đóng vai trò rất quan trọng, phục vụ đắc lực trong việc phân tích, thẩm định tín dụng để cấp tín dụng nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng. Hiện nay, nguồn thông tin phục vụ cho công tác quản trị rủi ro tín dụng chủ yếu là do khách hàng cung cấp thông qua các hồ sơ, báo cáo; nguồn thông tin thu thập từ Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa đầy đủ, cập nhật không kịp thời; nguồn thông tin thu thập từ cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan liên quan không kịp thời; việc cập nhật, lưu trữ, quản lý và khai thác thông tin chưa khoa học, bài bản nên ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng phân tích, thẩm định tín dụng, xếp hạng tín dụng khách hàng. Khi thông tin đầy đủ, mang tính thời sự, độ tin cậy cao thì việc ra quyết định cấp tín dụng, phục vụ công tác quản trị rủi ro tín dụng thuận lợi, dễ dàng và chính xác. Do vậy, cần tập trung nguồn lực để ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào việc chọn lọc, thu thập, lưu trữ, quản lý và khai thác hệ thống thông tin khách hàng phục vụ cho công tác phân tích tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng đi vào bài bản, hiệu quả, góp phần hạn chế đến mức thấp nhất tổn thất tín dụng xảy ra.

3.2.2. Xây dựng bảng thống kê các dấu hiệu nhận diện rủi ro tín dụng

Thường xuyên thu thập thông tin liên quan đến tư cách và năng lực pháp lý của khách hàng, cơ chế chính sách của Nhà nước ảnh hưởng đến hoạt động của khách hàng, tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và môi trường nội bộ cấp tín dụng của ngân hàng để phân tích, đánh giá nguyên nhân phát sinh nợ xấu trên các phương diện về phía khách hàng; về phía chính sách tín dụng, quy trình cấp tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng của ngân hàng; về tác động của môi trường kinh doanh; phân tích, dự báo tác động của việc thay đổi môi trường bên ngoài, bên trong tác động không tốt đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng để tổng kết, xây dựng hệ thống các dấu hiệu nhận diện rủi ro tín dụng đã, đang và sẽ xảy ra để phục vụ cho công tác quản trị rủi ro tín dụng và nhận diện rủi ro tín dụng một cách có hệ thống, chủ động, khoa học.

3.2.3. Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng là mô hình dùng để lượng hóa rủi ro tín dụng, xác định mức độ rủi ro có thể chấp nhận được để xây dựng chính sách khách hàng, chính sách cấp tín dụng, trích dự phòng rủi ro tín dụng để có nguồn vốn chủ động tài trợ rủi ro tín dụng, giúp ngân hàng tránh được tình trạng mất khả năng thanh toán, đổ vỡ do tổn thất về rủi ro tín dụng xảy ra không kiểm soát được. Do đó, cần tiếp tục đề xuất hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo hướng nghiên cứu, áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về xếp hạng tín nhiệm khách hàng, nhưng phải phù hợp với nền khách hàng, tiềm năng, lợi thế phát triển

kinh tế của Việt Nam và khả năng cạnh tranh của ngân hàng; hoàn thiện các phương pháp, các quá trình, cách kiểm soát, thu thập dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ việc đánh giá rủi ro tín dụng, phân bổ các tài sản chịu rủi ro để xếp hạng, lượng hóa ước tính về vỡ nợ và tổn thất cho mỗi loại tài sản chịu rủi ro nhất định. Hoàn thiện và sớm áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng là cá nhân, hộ gia đình để đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện chính sách cấp tín dụng đối với đối tượng khách hàng này.

3.2.4. Xây dựng cơ cấu tín dụng và đa dạng danh mục tín dụng

Xây dựng danh mục tín dụng theo từng ngành, từng lĩnh vực, từng nhóm khách hàng có liên quan phù hợp với tiềm năng, lợi thế phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực, từng nhóm khách hàng có liên quan nhằm đa dạng hóa danh mục tín dụng. Đa dạng hoá danh mục tín dụng là biện pháp mang tính chủ động cao nhằm phân tán rủi ro tín dụng, thực hiện nguyên tắc "không bỏ trứng vào một rổ". Đa dạng hoá danh mục tín dụng là đầu tư tín dụng vào nhiều lĩnh vực, ngành nghề, nhóm khách hàng có liên quan có mức độ rủi ro khác nhau, mức sinh lời khác nhau.

3.2.5. Tăng cường giám sát danh mục tín dụng

Bên cạnh việc giám sát riêng rẽ từng khoản vay, từng khách hàng vay, ngân hàng cũng cần phải định kỳ giám sát danh mục tín dụng. Trong quá trình giám sát danh mục tín dụng, cần quan tâm những nội dung để xây dựng danh mục tín dụng hợp lý, hiệu quả như: Cần so sánh thành phần của danh mục với mục tiêu cần đạt được. Xác định và tìm hiểu về các xu hướng trong phạm vi danh mục dựa trên những biến động gần nhất về xếp hạng tín dụng khách hàng, hiện tượng gia tăng quỹ dự phòng rủi ro. Sự tập trung tín dụng trong danh mục tín dụng: Mức độ tập trung tín dụng cao sẽ khiến cho ngân hàng phải gánh chịu những biến động bất lợi trong lĩnh vực mà tín dụng được tập trung. Tập trung tín dụng xảy ra khi danh mục tín dụng của ngân hàng được tập trung ở mức lớn vào một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng có liên quan, một ngành kinh tế, các khoản cho vay với cùng thời gian đến hạn.

3.2.6. Hoàn thiện chính sách tín dụng, quy trình cấp tín dụng

Có thể nói chính sách tín dụng là cương lĩnh về hoạt động tín dụng của mỗi ngân hàng và quy trình tín dụng là tổng hợp các nguyên tắc, quy định của ngân hàng trong việc cấp tín dụng đối với khách hàng, do đó yêu cầu mỗi cán bộ ngân hàng từ nhân viên đến các cấp lãnh đạo, điều hành hoạt động tín dụng phải tuân thủ, thực hiện nghiêm túc chính sách tín dụng và quy trình cấp tín dụng thì mới đảm bảo hoạt động tín dụng đúng hướng, kiểm soát được rủi ro tín dụng, giảm thiểu tổn thất rủi ro tín dụng xảy ra và nâng cao doanh lợi cho ngân hàng.

Khi xây dựng chính sách tín dụng cần quan tâm xây dựng giới hạn, cơ cấu tín dụng; danh mục tín dụng của từng ngành, từng lĩnh vực, từng thành phần kinh tế, từng nhóm khách hàng liên quan phải trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, mức độ rủi ro có thể chấp nhận được ở hiện tại và dự báo ở tầm trung, dài hạn.

Để đảm bảo hoạt động cấp tín dụng diễn ra thống nhất, khoa học, tạo cơ chế giám sát hiệu quả, hạn chế, phòng ngừa rủi ro, không ngừng nâng cao chất lượng tín

dụng cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy trình cấp tín dụng theo hướng: Tiếp tục tách bạch, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm pháp lý của khối quan hệ khách hàng, khối quản lý rủi ro, khối tác nghiệp và khối hỗ trợ một cách thật sự độc lập, khách quan để thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro tín dụng trong quy trình cấp tín dụng; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trước, trong và sau khi cấp tín dụng đối với từng khoản tín dụng và toàn bộ danh mục tín dụng.

3.2.7. Hoàn thiện mô hình tổ chức cấp tín dụng và xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng

- Ngân hàng ĐT&PT Kontum đã và đang xây dựng mô hình, cơ cấu tổ chức cấp tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng hướng theo thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu quản trị rủi ro tín dụng đã được thực hiện qua 3 khâu: Đề xuất - Phê duyệt/quản lý rủi ro - Tác nghiệp, đảm bảo nguyên tắc trong quản trị rủi ro tín dụng là "Quản trị rủi ro tín dụng phải được thực hiện độc lập, tách biệt với quá trình cấp tín dụng". Tuy nhiên, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chức năng khối quản trị rủi ro tín dụng: Khối quản trị rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm kiểm soát tất cả các rủi ro tín dụng của ngân hàng; là người kiểm tra thứ hai đối với các giao dịch được đề xuất bởi cán bộ quan hệ khách hàng của ngân hàng; chức năng quản trị rủi ro tín dụng phải nằm trong quy trình cấp tín dụng; quản trị rủi ro sẽ là nơi phê duyệt tín dụng trước khi nghiệp vụ cấp tín dụng thực sự tiến hành chứ không phải đứng ngoài quy trình thực hiện chức năng giám sát sau khi nghiệp vụ tín dụng thực sự phát sinh; khối quản lý rủi ro cũng có những chức năng mang tính chất hỗ trợ quản trị rủi ro tín dụng như xây dựng các chính sách, quy trình rà soát, đánh giá rủi ro, xếp hạng tín dụng nội bộ, thông tin khách hàng, xử lý nợ. Khối quản trị rủi ro trước mắt cần thực hiện tốt các nhiệm vụ: Quản lý, giám sát, phân tích, đánh giá rủi ro tiềm ẩn đối với danh mục tín dụng; duy trì và áp dụng hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng vào việc quản lý danh mục; giám sát việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro một cách độc lập, trung thực, đúng bản chất khoản nợ để trích lập đầy đủ dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng xảy ra; là phòng đầu mối tổng hợp rà soát, phân tích, đánh giá và đề xuất các biện pháp để xử lý các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề và trực tiếp triển khai thực hiện các giải pháp xử lý đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng đáp ứng yêu cơ bản như: Cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có đủ khả năng, kỷ năng quản trị điều hành công tác quản trị rủi ro ngân hàng hiện đại. Cán bộ nghiệp vụ các phòng có liên quan đến công tác tín dụng và quản trị tín dụng có ý thức tuân thủ pháp luật, có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, có đủ trình độ chuyên môn, kỹ năng tác nghiệp, phong cách làm việc chuyên nghiệp để phân tích, đánh giá khách hàng, thẩm định phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư, nhận diện rủi ro, quản trị rủi ro một cách hiệu quả. Hình thành đội ngũ chuyên môn giỏi trên lĩnh vực cấp tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng. Xây dựng văn hóa, phẩm chất đạo đức, lối sống cho đội ngũ cán bộ; làm tốt công tác phân tích, đánh gía cán bộ; xây dựng cơ chế phân phối thu nhập trên cơ sở chức danh công việc và năng suất lao động, đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ gắn với kết quả kinh doanh của ngân hàng; xây dựng cơ chế chính

sách hỗ trợ, khuyến kích đối với đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng.

3.2.8. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát nội bộ

Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ có ý nghĩa rất quan trọng, một mặt công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ giúp ngân hàng phát hiện ra những sai sót trong quá trình cấp tín dụng để chấn chỉnh, khắc phục, từ đó có những biện pháp ngăn ngừa rủi ro kịp thời; mặt khác thông qua hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ còn giúp phát hiện những điểm bất hợp lý của cơ chế, quy trình, chính sách cấp tín dụng để kịp thời bổ sung, sửa đổi cho phù hợp. Chính vì vậy, ngân hàng cần thiết lập một cơ chế kiểm tra, kiểm soát hoạt động cấp tín dụng một cách có hiệu lực, hiệu quả để giám sát trong suốt quá trình cấp tín dụng đối với khách hàng. Để công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ đi vào thực chất và đạt hiệu quả cao trong việc phát hiện và xử lý các sai phạm, góp phần phòng ngừa và hạn chế rủi ro, cần thực hiện theo các hướng sau: Định kỳ hoặc đột xuất thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát tín dụng để kịp thời phát hiện những sai sót, rủi ro tiềm ẩn để có biện pháp phòng ngừa hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng. Nội dung kiểm tra bao gồm: Kiểm tra việc chấp hành quy trình cấp tín dụng; chính sách khách hàng; kiểm tra việc thực hiện cơ chế đảm bảo tiền vay; kiểm tra hồ sơ cấp tín dụng; kiểm tra việc thực hiện phân cấp, ủy quyền trong hoạt động tín dụng,….Bố trí cán bộ làm công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ là những cán bộ có trình độ, kinh nghiệm, am hiểu trong lĩnh vực tín dụng, pháp luật liên quan đến công tác tín dụng và xử lý những khoản tín dụng xấu.

3.2.9. Thực hiện tốt việc phân loại nợ và sử dụng quỹ dự phòng để tài trợ rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phản ảnh thực trạng mức độ rủi ro của các khoản cấp tín dụng, là cơ sở để trích lập quỹ dự phòng rủi ro, tạo nguồn vốn để chủ động tài trợ rủi ro tín dụng. Do vậy, việc phân loại nợ phải được thực hiện công khai, minh bạch, đúng bản chất từng khoản nợ, tránh trường hợp vì mục tiêu đạt kế hoạch lợi nhuận mà phân loại nợ không đúng mức độ rủi ro của khoản nợ dẫn đến thiếu nguồn vốn để tài trợ rủi ro tín dụng; cần có phương án trích lập đủ quỹ dự phòng để tài trợ rủi ro tín dụng; sử dụng dự phòng để tài trợ rủi ro tín dụng phải đúng đối tượng, điều kiện, trình tự và thủ tục theo quy định của Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam; tích cực chủ động triển khai các biện pháp hiệu quả để tận thu hồi nợ xấu, nợ đã được tài trợ rủi ro nhằm giảm thiểu đến mức tối đa tổn thất trong hoạt động tín dụng.

Tóm lại, qua nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại, thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT Kontum thì việc thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng nêu trên sẽ góp phần giảm tổn thất trong hoạt động tín dụng, kiểm soát được rủi ro trong hoạt động tín dụng, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng, đưa hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT Kontum ngày càng phát huy được hiệu quả.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hiện nay, hoạt động kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam, lợi nhuận thu được từ hoạt động tín dụng luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn thu nhập của ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động tín dụng luôn song hành với rủi ro, tiềm ẩn nhiều rủi ro có nguy cơ mất vốn, đặc biệt là ở các nước có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, bởi hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, đồng bộ; môi trường cạnh tranh chưa lành mạnh; thông tin về khách hàng thiếu minh bạch và không đầy đủ; chưa có cơ chế giám sát hiệu quả; hiện nay các ngân hàng kinh doanh chủ yếu là các sản phẩm, dịch vụ truyền thống, còn một số sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại đang trong quá trình thử nghiệm và mới đưa ra thị trường; trình độ quản lý rủi ro còn nhiều hạn chế, tính chuyên nghiệp của cán bộ ngân hàng chưa cao. Hơn nữa, trước yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng ĐT&PT Kontum có ý nghĩa quyết định cả về mặt lý luận và thực tiễn để hội nhập và phát triển. Vì vậy, cần tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại; các chuẩn mực, thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro tín dụng để vận dụng vào thực tiễn hoạt động quản trị rủi ro rín dụng cho phù hợp với điều kiện, đặc điểm hoạt động của ngân hàng và nghiên cứu thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng đề xuất trong luận văn sẽ góp phần giảm thiểu tổn thất trong hoạt động tín dụng; đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả. Để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng đề xuất trên, tác giả có một số kiến nghị sau:

- Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng Trung tâm thông tin tín dụng để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, có độ tin cậy cao cho các ngân hàng thương mại phục vụ cho công tác tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng; cần quy định các tiêu chuẩn, chỉ tiêu định hướng đo lường rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493 để các ngân hàng thương mại xây dựng hệ thống định hạng tín dụng nội bộ, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động tín dụng và phản ánh đúng chất lượng tín dụng của ngành ngân hàng Việt Nam; có cơ chế, công cụ, chế tài để quản lý, hạn chế cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng; tăng cường vai trò quản lý đối với hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại; tăng tính hiệu lực, hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm soát nhằm hạn chế, phòng ngừa rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại.

- Đối với Bộ tài chính: Cần quy định bắt buộc kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm đối với tất cả các tổ chức; nâng cao chất lượng và độ tin cậy của các báo cáo kiểm toán; quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị kiểm toán.

Quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng thương mại là lĩnh vực còn mới mẽ và phức tạp đối với ngành Ngân hàng Việt Nam, cần được nghiên cứu và hoàn thiện về lý luận và vận dụng vào thực tiễn công tác quản trị rủi ro tín dụng của mỗi ngân hàng thương mại. Do vậy, trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài không thể tránh được những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của qúi Thầy, Cô giáo; các bạn đồng nghiệp và những người quan tâm đến vấn đề này để đề tài được hoàn thiện và ứng dụng có hiệu quả trong thực tế quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng thương mại.